

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2022/DS-PT

Ngày: 18.10.2022

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và
thừa kế quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Giang

Ông Võ Bảo Anh

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Văn Khải – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Bà Nguyễn Thị Thủy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 17 và 18 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp thừa kế và quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 214/2022/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1953. Địa chỉ: Khu vực P, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (có mặt)

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tùng L, sinh năm 1968 Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Theo giấy ủy quyền 05/5/2020 (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Bà Đặng Thị V, sinh năm 1937; (xin vắng mặt)

2.2 Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1952;

2.3 Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1975;

2.4 Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (ông K có mặt, những người còn lại vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Đặng Văn D (mất), người thừa kế gồm:

3.1.1 Nguyễn Thị M, sinh năm 1965;

3.1.2 Nguyễn Văn D1, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.1.3 Nguyễn Thị L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3.1.4 Nguyễn Văn T, sinh năm 1972;

3.1.5 Nguyễn Văn H, sinh năm 1984;

3.1.6 Nguyễn Thị Kim K, sinh năm 1976;

3.1.7 Nguyễn Tấn H, sinh năm 1981; (có yêu cầu miễn tham gia tố tụng)

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.1.8 Nguyễn Thị A – sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ.

3.1.9 Nguyễn Tuấn E, sinh năm: 1978

3.1.10 Nguyễn Tấn S, sinh năm: 1981

(Tất cả thừa kế của ông D vắng mặt)

3.2 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

Đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1953. Địa chỉ: Khu vực P, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (có mặt)

(Theo giấy ủy quyền công chứng ngày 27/10/2017)

3.3 Ông Nguyễn Văn V (mất), có hàng thừa kế gồm:

3.3.1 Nguyễn Thị U – sinh năm 1952 (vợ);

3.3.2 Nguyễn Thị C – sinh năm 1972; (mất)

Có con Nguyễn Thị Lệ Q.

3.3.3 Nguyễn Thị N - sinh năm 1978;

3.3.4 Nguyễn Văn K – sinh năm 1975;

3.3.5 Nguyễn Văn P - sinh năm 1976;

3.3.6 Nguyễn Văn H (L) – sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

(Ông K có mặt, những người còn lại vắng mặt)

3.4 Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu vực P, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (có mặt)

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tùng L, sinh năm 1968, Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

(Theo giấy ủy quyền công chứng ngày 05/5/2020)

Đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1953, theo giấy ủy quyền công chứng ngày 27/10/2017 tại Ủy ban nhân dân phường T.

3.5 ông Võ Văn C, sinh năm 1970; (con Bà V)

3.6 Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1971; (vợ Công)

3.7 Chị Võ Thị Tường V, sinh năm 1999;

3.8 Anh Võ Quốc C, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (ông C, bà V, chị V, anh C đều vắng mặt).

3.9 Bà Nguyễn Thị Thùy L – sinh năm 1979; (vợ K)

3.10 Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1999;

3.11 Anh Nguyễn Văn Đ – sinh nam 2002;

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (bà L, anh Thoại, Đạt đều vắng mặt)

3.12 Chị Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1993; ((con bà C)vắng mặt))

Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.13 ông Đặng Văn D2, sinh năm: 1970 (cháu ông L)

3.14 Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1976;

3.15 Anh Đặng Duy N, sinh năm 1999;

3.16 Chị Đặng Thị Bảo N, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (tất cả vắng mặt).

3.17 Ông Võ Văn T, sinh năm: 1973 (con Bà V, vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.18 Bà Hồ Thị Bích T – sinh năm 1959. Địa chỉ: Khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quang T. Địa chỉ: Khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Theo văn bản ủy quyền 04/9/2019 (vắng mặt)

4. Người kháng cáo:

4.1 Nguyễn Thị D là nguyên đơn.

4.2 Nguyễn Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4.3 Nguyễn Thị X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đại diện hợp pháp - ông Nguyễn Tùng L trình bày: Bà Nguyễn Thị D là con ruột ông Nguyễn Phước L (mất ngày 16/9/1997), bà Ngô Thị T (mất ngày 26/9/1999). Lúc sinh thời bà T, ông L có tạo lập khối tài sản gồm thửa đất 1021, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.280m² (980m² LNK, 300m² ODT), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000320, được Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt (huyện Thốt Nốt cũ) cấp ngày 27/5/1997 cho ông Nguyễn Phước L đại diện hộ đứng tên, cùng với căn nhà phủ thờ trên đất. Quá trình chung sống vợ chồng ông, bà có với nhau 06 người con gồm: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị B, Đặng Thị V, Đặng Văn D (mất 2017), Nguyễn Văn V (mất năm 2013). Trước khi bà T mất có làm tờ ủy quyền để giao lại phần tài sản là nhà và đất cho bà Nguyễn Thị X được thừa hưởng có sự chứng kiến của Bà Đặng Thị V và ông Đặng Văn D. Tuy nhiên, sau khi bà T qua đời thì để lại tài sản cho ông Nguyễn Văn V sử dụng và thờ cúng ông bà. Sau khi ông V mất năm 2013, bà Nguyễn Thị U vợ ông V về sinh sống tự ý bao chiếm sử dụng phần đất này và giành quyền thừa hưởng di sản với các anh em của nguyên đơn. Nay Bà Nguyễn

Thị D yêu cầu chia di sản thừa kế theo diện tích qua đo đạc thực tế tại bản trích đo địa chính số 22/TTKTTNMT ngày 24/02/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên – Môi trường thành phố Cần Thơ thực hiện (trích đo số 22/2021) với diện tích đất tại các ký hiệu H, I. Trường hợp nếu vượt kỷ phần được hưởng thì giao lại cho bà X và trả lại giá trị cho Bà D.

*Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lần lượt các bị đơn có ý kiến và yêu cầu như sau:

-bị đơn Bà Nguyễn Thị U có ý kiến như sau: bà là vợ ông Nguyễn Văn V (mất năm 2013), quá trình chung sống có với nhau 05 người con gồm: Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn H (L) và Nguyễn Thị N. Vợ chồng bà chung sống từ năm 1969, sau khi về làm dâu bà sống cùng chồng tại căn nhà phủ thờ, các chị chồng đều có gia đình và ở bên gia đình chồng có cuộc sống riêng tư, cha mẹ chồng là ông L, bà T do vợ chồng bà chăm sóc phụng dưỡng, từ khi ông L, bà T mất, bà vẫn ở trên căn nhà phủ thờ này để thờ cúng ông, bà và có tu bổ nhiều lần nên mới được như ngày hôm nay, phần di sản do ông bà để lại con cháu hoàn cảnh nhiều người cũng khó khăn nên để con cháu cất nhà ở bà hoàn toàn không có tranh chấp. Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế do ông L, bà T để lại bà không đồng ý mà có ý kiến về căn nhà phủ thờ bà yêu cầu được ở ổn định để chăm lo việc thờ phượng, cúng kiến ông, bà hằng năm, diện tích qua đo đạc thực tế 94.8m² (ODT) ký hiệu E tại bản trích đo số 22/2021, phần diện tích còn lại các hàng thừa kế muốn chia như thế nào bà không có ý kiến.

-bị đơn Ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông là con ruột bà U, ông V, từ nhỏ đến lớn đã sống trên phần đất này của ông, bà nội (ông L, bà T) đến năm 1993 khi lập gia đình, ông bà nội cho một nền nhà ngang 6,5m, dài 10m diện tích khoảng 65m² để cất nhà ở, đến năm 2014 thì xây dựng nhà kiên cố ở ổn định cho đến nay, không phát sinh tranh chấp. Lúc sinh thời các cô đều có gia đình riêng ở bên chồng, không ai chăm sóc nuôi dưỡng ông, bà nội lúc mạnh khỏe cũng như bệnh tật, ông, bà nội mất hàng năm cũng không về dự lễ giỗ. Nay cô ruột Bà Nguyễn Thị D buộc tháo dỡ nhà và tài sản trên đất diện tích qua đo đạc thực tế 152.9m² là không phù hợp, do phần đất này ông, bà nội lúc còn sống đã cho ông cất nhà ở chứ không phải lấy đất của các cô ruột và ông có đơn yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất có diện tích 152,9m² (50m² đất ODT) tại vị trí F, G tại bản trích đo địa chính số 22/2021 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên – Môi trường thành phố Cần Thơ đo vẽ.

-Bà Đặng Thị V trình bày: Bà là con ruột của ông Nguyễn Phước L, bà Ngô Thị T, quá trình chung sống ông, bà có 06 người con chung như đã trình bày trên. Thừa đất 1021 hiện các bên đang phát sinh tranh chấp là của ông L, bà T để lại, qua yêu cầu chia di sản thừa kế của Bà D, bà X, bà B thì bà không có ý kiến và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bà còn trình bày về Tờ ủy quyền lập ngày 05/9/1998 của bà Ngô Thị T cho bà Nguyễn Thị X có nội dung cho bà X được thừa hưởng căn nhà và phần đất thửa 1021, bà không biết có tờ ủy quyền và cũng không gạch thập hay ký tên gì vào tờ ủy quyền.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần lượt trình bày và yêu cầu:

-bà Nguyễn Thị N trình bày: bà là con ruột bà U, ông V, do ông V là con út trong gia đình ở với ông bà nội (ông L, bà T) tại căn nhà phủ thờ, nên khi ông bà nội mất đã để lại thửa đất này cho cha bà ở thờ cúng ông bà. Qua yêu cầu khởi kiện của các cô yêu cầu chia di sản của ông bà nội để lại bà không thống nhất do thửa đất này đã cho ông V và bà cũng không đồng ý trả lại giá trị đất cho các hàng thừa kế nếu diện tích bà nhận có vượt quá kỷ phần mà mình được hưởng và bà có yêu cầu độc lập được sử dụng ổn định phần đất có diện tích 69,2m² (50m² đất ODT) vị trí điểm D tại bản trích đo địa chính số 22/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên – Môi trường thành phố Cần Thơ đo vẽ.

-ông Nguyễn Văn H trình bày: lúc ông L, bà T còn sống đã cho đất các con mỗi người một nền nhà để ở, việc cho đất chỉ nói miệng không làm di chúc, ông V là út trong gia đình nên ở với ông bà nội tại căn nhà phủ thờ đến khi ông V mất để lại cho các con ở, nay qua yêu cầu chia thừa kế của các cô ông không đồng ý vì đất đã phân chia hết và ông cũng không có yêu cầu gì.

-bà Nguyễn Thị X trình bày: bà là con ruột của ông Nguyễn Phước L, bà Ngô Thị T, quá trình chung sống ông, bà có 06 người con chung tên: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị B, Đặng Thị V, Đặng Văn D (*mất 2017*), Nguyễn Văn V (*mất 2013*). Ông L, bà T mất không để lại di chúc nên thửa đất 1021 hiện do ông L đại diện hộ đứng tên trở thành di sản thừa kế và bà có yêu cầu độc lập được chia theo di nguyện tại vị trí E diện tích 94.8m² (ODT) là căn nhà phủ thờ, vị trí J diện tích 104.4m² (ĐM) và yêu cầu chia theo pháp luật vị trí C diện tích 74.9m² (CLN) theo bản trích đo địa chính số 22/2021.

-bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà là con ruột của ông Nguyễn Phước L, bà Ngô Thị T, quá trình chung sống ông bà có 06 người con chung tên: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị B, Đặng Thị V, Đặng Văn D (*mất 2017*), Nguyễn Văn V (*mất 2013*). Ông L, bà T mất không để lại di chúc nên thửa đất 1021 hiện do ông L đại diện hộ đứng tên trở thành di sản thừa kế và bà có yêu cầu độc lập được chia kỹ phần được hưởng theo quy định, vị trí đất bà yêu cầu tại vị trí có ký hiệu D có diện tích 69,2m² theo bản trích đo địa chính số 22/2021, trường hợp diện tích bà nhận chưa đủ kỷ phần thì bà đồng ý nhận giá trị diện tích chênh lệch mà Hội đồng định giá đã định.

-ông Nguyễn Tuấn E, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim K, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị A (con ông Đặng Văn D chết năm 2017) có đại diện theo ủy quyền ông T Em trình bày: các ông, bà gọi ông L, bà T là ông, bà nội; sinh thời có tạo lập và để lại di sản là thửa đất 1021; ông, bà nội chết không để lại di chúc, hiện các cô đang phát sinh tranh chấp yêu cầu chia theo pháp luật, nếu trường hợp Tòa án giải quyết xét xử chia kỷ phần cho cha được thừa hưởng thì ông Tuấn E và các anh chị em từ chối nhận mà để lại cho bà X, bà B được thừa hưởng.

- ông Nguyễn Tấn H (con ông Đặng Văn D) trình bày: thống nhất ý kiến trình bày trên của ông Nguyễn Tuấn E và các anh chị em, đối với kỷ phần của cha được thừa hưởng chia cho các anh em riêng phần của mình ông từ chối nhận và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, Tòa án giải quyết chia như thế nào thì ông đều thống nhất, xin miễn tham gia tố tụng.

-ông Võ Văn C trình bày: hộ gia đình ông có vợ, con tên Nguyễn Thị V, Võ Tường V, Võ Quốc C hiện có căn nhà tọa lạc trên thửa đất 1021, vị trí kích thước thể hiện tại bản trích đo địa chính số 22/2021 ký hiệu tại vị trí A. Ông là con Bà Đặng Thị V lúc ông L, bà T còn sống thì có chia đất cho các cháu ông cũng được một nền cất nhà ở cho đến hôm nay, về nền đất trước khi ông ngoại mất có nói miệng bán lại giá 03 chỉ vàng 24k để lo ma chay cho ông ngoại, ông đã giao đủ 03 chỉ vàng cho các bà dì việc này ai cũng biết, tuy nhiên không có làm giấy tờ gì. Nay ông có ý kiến yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất.

-ông Đặng Văn D2 trình bày: hộ gia đình ông gồm vợ và các con tên Nguyễn Thị Kim Huệ, Đặng Duy N, Đặng Thị Bảo N. Ông Nguyễn Phước L và cha ông là anh em ruột nên ông gọi ông L là bác, căn nhà ông ở trên thửa đất 1021 là nhà của cha ông, cha mất để lại cho ông sử dụng, vị trí kích thước thể hiện vị trí ký hiệu B, tại bản trích đo số 22/2021. Nay ông có ý kiến yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất.

-ông Võ Văn T trình bày: ông là con Bà Đặng Thị V gọi ông L, bà T là ông bà ngoại, căn nhà ông đang ở là ông ngoại cho mẹ ông cất nhà để ở sau đó để lại cho ông tính đến nay đã trên 20 năm, vị trí kích thước thể hiện vị trí ký hiệu C, tại bản trích đo số 22/2021 (*phần ghi chú bản trích đo ghi tên Đặng Văn T là không đúng*). Nay ông có ý kiến yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất.

-bà Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ là vợ và con ông K, hiện đang sinh sống trên đất, quá trình giải quyết vụ án đã mời các đương sự để có ý kiến và hòa giải nhưng tất cả đều vắng mặt không có lý do.

-Riêng bà Nguyễn Thị Lệ Q căn cứ biên bản xác minh 23.3.2022 thì bà Q là con bà Nguyễn Thị C đã có chồng hiện không còn sinh sống trên đất từ nhiều năm nay.

-bà Hồ Thị Bích T có đại diện - ông Nguyễn Quang T trình bày: ngày 16/10/2020 bà T có đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị X, Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay với tổng số tiền là 23.064.000đồng (gốc 8.000.000đồng, lãi 15.064.000đồng). Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà T đã rút đơn yêu cầu độc lập không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

*Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm không khai. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt đã xét xử và quyết định như sau:

1. Công nhận diện tích là $458.8m^2$ ($300m^2$ ODT và $158.8m^2$ CLN) thuộc một phần thửa đất 1021, tờ bản đồ số 07, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 000320, được Ủy ban nhân dân huyện Thốt Nốt trước đây cấp ngày 27/5/1997, đất tọa lạc tại khu vực Tràng Thọ B, phường Trung Nhứt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, do ông Nguyễn Phước L đại diện hộ đứng tên là di sản của ông Nguyễn Phước L, bà Ngô Thị T để lại.

- Hàng thừa kế của ông Nguyễn Phước L, bà Ngô Thị T gồm: Đặng Thị V; Nguyễn Thị D; Nguyễn Thị B; Nguyễn Thị X; Đặng Văn D (mất năm 2017) hàng thừa kế của ông D gồm: Nguyễn Tuấn E, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim K, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị A, Nguyễn Tấn Hải; Nguyễn Văn V (mất năm 2013) hàng thừa kế của ông V gồm: Nguyễn Thị U, Nguyễn

Văn K, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T. Diện tích $458.8m^2$ được chia làm 06 kỷ phần mỗi kỷ phần tính ra là $76.46m^2$ (kỷ phần của ông Đặng Văn D giao cho bà X, bà B được hưởng), giá trị đất theo giá thị trường đối với đất ODT là $800.000/m^2$ và đất CLN là $230.000đồng/m^2$ và được chia theo vị trí như sau:

- + Bà Nguyễn Thị D được sử dụng ổn định phần diện tích đất có các ký hiệu: H, I có tổng diện tích $314.7m^2$ ($202.82m^2$ ODT, $111.88m^2$ CLN) chênh lệch dư so với kỷ phần được hưởng là $238.2m^2$ ($152.82m^2$ ODT, $85.38m^2$ CLN)

- + Ông Võ Văn T được sử dụng ổn định phần diện tích đất có ký hiệu: C diện tích $74.9m^2$ ($50m^2$ ODT và $24.9m^2$ CLN), chênh lệch thiếu so với kỷ phần Bà Đặng Thị V được hưởng là $1.56m^2$ CLN.

- + Bà Nguyễn Thị N được sử dụng ổn định phần diện tích đất có ký hiệu: D diện tích $69.2m^2$ ($47.18m^2$ ODT và $22.02m^2$ CLN), chênh lệch thiếu so với kỷ phần ông Nguyễn Văn V được hưởng là $7.26m^2$ ($2.82m^2$ ODT và $4.44m^2$ CLN).

- Ông Võ Văn T có trách nhiệm trả lại giá trị diện tích đất $74.9m^2$ ($50m^2$ ODT và $24.9m^2$ CLN) cho Bà Đặng Thị V với số tiền là: 45.727.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả lại giá trị diện tích đất $63.72m^2$ ($41.7m^2$ ODT và $22.02m^2$ CLN) cho bà U, ông K, ông P, ông H, bà C với số tiền: 38.424.600đồng.

- Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả lại giá trị đất $114.69m^2$ ($75m^2$ ODT và $39.69m^2$ CLN) cho bà Nguyễn Thị B (kỷ phần của bà B và 50% kỷ phần của ông Nguyễn Văn D1); giá trị diện tích đất $114.69m^2$ ($75m^2$ ODT và $39.69m^2$ CLN) cho bà Nguyễn Thị X (kỷ phần của bà X và 50% của ông Nguyễn Văn D1); giá trị diện tích đất $1.56m^2$ (đất CLN) cho Bà Đặng Thị V; giá trị diện tích đất $7.26m^2$ ($2.82m^2$ đất ODT và $4.44m^2$ đất CLN) cho bà N với tổng số tiền là 141.893.400đồng. Trong đó: Bà B là 69.128.700đồng, bà X là 69.128.700đồng, Bà V là 358.800đồng, bà N là 3.277.200đồng.

- Giao bà Nguyễn Thị X quản lý sử dụng phần diện tích đất có căn nhà phù thờ tọa lạc trên đất ký hiệu E diện tích $94.8m^2$ (loại đất CLN) và đất mồ mã ký hiệu J diện tích $104.4m^2$ (loại đất CLN) để dùng vào việc chăm lo thờ cúng ông, bà. Bà X được quyền xin đăng ký cấp giấy theo quy định pháp luật. Trường hợp có thực hiện thủ tục chuyển quyền, cầm cố, tặng cho ...; đối với phần đất này phải có ý kiến và thống nhất của các đồng thừa kế.

- Phần diện tích đất có ký hiệu K giữ nguyên hiện trạng dùng làm lối đi chung cho các hàng thừa kế.

- Công nhận Ông Nguyễn Văn K được sử dụng ổn định diện tích đất tại vị trí có ký hiệu: F, G có tổng diện tích $152.9m^2$ loại đất CLN.

- Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm tháo dỡ di tài sản trên đất tại vị trí ký hiệu I để trả lại đất. Trường hợp không tự nguyện thực hiện thì do Chi cục thi hành án dân sự quận Thốt Nốt giải quyết theo thẩm quyền.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000320, tờ bản đồ số 07, được Ủy ban nhân dân huyện Thốt Nốt trước đây, cấp ngày 27/5/1997 cho ông Nguyễn Phước L đại diện hộ đứng tên.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ

tài chính đối với phần đất được quyền sử dụng nêu trên theo quy định pháp luật. Trường hợp các đương sự không tự nguyện thực hiện, kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục điều chỉnh lại diện tích thửa 1021 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự đối với diện tích đất được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

- Vị trí, kích thước và hình thể các cạnh được xác định theo Bản trích đo địa chính số 22/TTKTTNMT của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ, lập ngày 24/02/2021 (*Đính kèm*).

Kể từ ngày bên có quyền lợi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả cho bên có quyền lợi số tiền trên thì bên có nghĩa vụ còn phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 13/4/2022 nguyên đơn Bà D, bà B và bà X cùng có đơn kháng cáo yêu cầu: đề nghị tách diện tích tại vị trí E, J, K để làm nhà thờ tổ, khu mộ, lối đi chung; buộc ông D1, ông K, ông C trả giá trị các thửa đất đang ở để chia cho các thừa kế; buộc ông T, bà N, ông H trả lại đất để giao cho bà B, bà X, Bà D như yêu cầu.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đương sự kháng cáo gồm Bà D, bà B, bà X có thay đổi yêu cầu chỉ buộc bà N trả giá trị đất (đơn kháng cáo yêu cầu trả đất) và phần giá trị chia cho các thừa kế, đối với ông Đặng Văn D2 chỉ yêu cầu trả giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất mà ông D1 đang sử dụng, $\frac{1}{2}$ diện tích cho ông D1 quản lý sử dụng, vị trí K làm lối đi chung, giao nhà thờ và mộ cho bà X quản lý, sử dụng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời gian luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Qua tranh tụng tại phiên tòa cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng, vụ án này ngoài những người thừa kế yêu cầu chia di sản thì còn có yêu cầu công nhận đất nhưng cấp sơ thẩm chỉ xác định một quan hệ chia thừa kế là không đầy đủ, quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà C là một trong những thừa kế của ông V mất chưa xác định được người thừa kế, cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu đòi lại đất của ông D1 và ông C thì cấp phúc thẩm không thể xét xử được vì ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của đương sự, phần đất tại vị trí G ông K cho là bãi bồi thì cấp sơ thẩm cũng chưa xác định có phải đất bãi bồi hay không, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa làm rõ hiện nay ở đâu, bà U ở nhà phủ thờ có sửa chữa nhà cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ, vì vậy, với những thiếu sót trên làm ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] bị đơn bà U, Bà V, ông P, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt nhưng có người đại diện, một số được triệu tập hợp lệ hai

lần vào các ngày 27/9/2022 và ngày 17/10/2022 nhưng vẫn vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[1.2] Việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà X, bà B, Bà D không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử tôn trọng ý chí của các đương sự và ghi nhận.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà D, người liên quan bà B, bà X:

[2.1] Qua tranh tụng tại phiên tòa cũng như xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định, ông Nguyễn Phước L và bà Ngô Thị T chung sống với nhau có 06 người con chung gồm: 1. Nguyễn Thị D, 2. Nguyễn Thị X, 3. Nguyễn Thị B, 4. Đặng Thị V, 5. Đặng Văn D (mất 2017), 6. Nguyễn Văn V (mất năm 2013). Ông Nguyễn Phước L mất năm 1997, bà Ngô Thị T mất năm 1999 nên thời hiệu chia thừa kế vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự. Khi ông L, bà T mất thì có để lại di sản là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 1.184,5m² nhưng không có di chúc nên những người con của ông, bà là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng phần di sản của ông, bà để lại, đối với ông V và ông D mất sau ông L, bà T nên xác định vợ con của các ông sẽ là người thừa kế chuyển tiếp theo quy định tại Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự. Trong vụ án này, phần đất ông L, bà T để lại có một số con cháu ở gồm: ông K (con ông V), ông T (con Bà V), bà N (con ông V), ông D1 (cháu ông L), ông C (con Bà V) cho rằng đã được ông, bà cho ở nên có yêu cầu được ổn định, vì vậy, trước tiên cần xác định việc tặng cho này có hợp pháp hay không mới xác định được di sản còn lại những gì để chia theo yêu cầu của các đương sự.

[2.2] Đối với ý kiến bà X cho rằng trước khi mất bà T có làm tờ ủy quyền giao nhà đất cho bà X, qua xem xét giấy này thấy rằng, việc ủy quyền thể hiện xác lập ngày 05/9/1998, có Bà V gạch thập, nhưng Bà V không thừa nhận mình gạch thập, ông D ký nhưng hiện nay đã mất, còn lại Bà D, bà B có ký tên, tuy nhiên đến ngày 05/12/1998 thì ông Hà Tấn Thanh phó ban ấp Trảng Thọ 2 ký xác nhận là chưa đảm bảo khách quan. Nếu xác định cho thì các bên phải làm thủ tục như lập hợp đồng và đăng ký với cơ quan có thẩm quyền thì mới đảm bảo hợp pháp theo quy định. Mặt khác, đây là tài sản chung của ông L và bà T thì khi ủy quyền phải có sự đồng ý của ông L mà ông L mất năm 1997 thì cần có những thừa kế của ông L đồng ý thì mới đảm bảo, trong khi Bà V là một trong những thừa kế của ông L không thống nhất, việc Bà V gạch thập cũng chưa khẳng định được ý chí Bà V trong việc ủy quyền này bởi Bà V đã phủ nhận việc gạch thập. Vì vậy, chưa đủ cơ sở xác định có việc ủy quyền nhà đất của bà T cho bà X nên xác định tài sản này là di sản của ông L, bà T mất để lại.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông K (con ông V, bà U): ông K xác định được ông, bà nội cho ở từ năm 1993 sau khi ông lập gia đình, nhưng một số thừa kế của ông L, bà T không thừa nhận, ông K không có văn bản chứng minh được ông, bà nội cho, đặc biệt phần đất hiện nay đến thời điểm này thì ông L vẫn còn đứng tên, ngoài ra, ông K còn cho rằng đất vị trí G này là bãi bồi do ông tự lấp kênh sử dụng nhưng qua xem xét bản trích đo không thể hiện đất bồi mà đất được cấp quyền sử dụng cho ông

L, thực tế hiện nay phần đất lại thiếu so với giấy được cấp là $95,5\text{m}^2$, nếu nói là bồi thì phải dư so với diện tích được cấp trong giấy do bồi đắp, đây chỉ là trình bày của ông K nên không có cơ sở xác định là đất do ông K bồi, vì vậy, yêu cầu của ông K ổn định ở phần đất tại vị trí F và G, diện tích $152,9\text{m}^2$ là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, xét ông K sử dụng phần đất này đã lâu, không còn chỗ ở khác, nguyên đơn Bà D và người liên quan bà B, bà X đồng ý ổn định cho ông K ở nhưng phải có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các thừa kế theo giá đã định. Vì vậy, buộc ông K trả giá trị cho các thừa kế là phù hợp. Do đất ông K ở có nhà nên giao 40m^2 thổ cư, còn lại $112,9\text{m}^2$ xác định loại đất CLN. Theo biên bản định giá ngày 10/12/2020 thì giá đất được xác định thổ cư là $900.000 \text{ đồng/m}^2 \times 40\text{m}^2 = 36.000.000 \text{ đồng}$, loại đất CLN $280.000 \text{ đồng/m}^2 \times 112,9\text{m}^2 = 31.612.000 \text{ đồng}$. Giá trị đất ông K có nghĩa vụ trả cho các thừa kế là **67.612.000 đồng**.

[2.4] Đối với yêu cầu của bà N (con ông V, bà U): do cha mẹ bà là con út nên được ở trong nhà thờ, khi ông, bà nội mất thì cha, mẹ bà được hưởng và đã giao cho bà phần đất này nên có yêu cầu được công nhận diện tích $69,2\text{m}^2$ tại vị trí D, xét yêu cầu bà N thấy rằng, phần đất này là của ông L, bà T, khi ông bà mất không có văn bản giao cho cha mẹ bà là ông V, bà U nên ông, bà cũng không có quyền giao lại cho bà sử dụng, hiện phần đất ông L vẫn còn đứng tên, vì vậy yêu cầu của bà N là không có cơ sở, tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà B, Bà D, bà X đồng ý ổn định cho bà N sử dụng nhưng có nghĩa vụ trả giá trị cho các thừa kế, nhưng nếu như muốn ổn định đất cho bà N thì cần phải xem xét thêm ý chí của các đồng thừa kế khác là Bà V, các thừa kế chuyển tiếp của ông D, các thừa kế của ông V, thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, Bà V có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, các thừa kế của ông D có ý kiến không tham gia vụ án và phần cha là ông D được hưởng giao lại cho bà X, bà B, còn lại hàng thừa kế của ông V đều thống nhất ổn định cho bà N nên buộc bà N phải có nghĩa vụ giao trả lại giá trị đất cho các thừa kế của ông L, bà T là phù hợp. Do đất bà N ở có nhà nên giao 40m^2 thổ cư, còn lại $29,2\text{m}^2$ xác định loại đất CLN. Theo biên bản định giá ngày 10/12/2020 thì giá đất được xác định thổ cư là $900.000 \text{ đồng/m}^2 \times 40\text{m}^2 = 36.000.000 \text{ đồng}$, loại đất CLN $280.000 \text{ đồng/m}^2 \times 29,2\text{m}^2 = 8.176.000 \text{ đồng}$. Giá trị đất bà N có nghĩa vụ trả cho các thừa kế là **44.176.000 đồng**.

[2.5] Đối với phần đất ông Võ Văn C (con Bà V) đang sử dụng diện tích $102,9\text{m}^2$ tại vị trí A, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông C có ý kiến và yêu cầu công nhận cho mình phần đất nhưng không nộp tạm ứng án phí, trong bản án sơ thẩm có nhận định việc ông C trình bày là phù hợp thực tế sử dụng nên đã trừ diện tích ông C ra không tính vào chia thừa kế nhưng vì do không yêu cầu nên không xem xét, về vấn đề này thấy rằng, tuy ông C không nộp tạm ứng án phí nhưng qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà D ngày 18/11/2017 (bút lục 37) tại đoạn cuối có nêu: *“Tôi đồng ý từ ủy quyền của cha mẹ tôi cho chị tôi là Nguyễn Thị X 01 căn nhà có diện tích 680m^2 tại thửa 1021. Vậy diện tích còn lại 600m^2 nay tôi yêu cầu chia cho 06 phần bằng nhau...”*, qua đó đã thể hiện rõ yêu cầu của Bà D ngoài phần đất ông L,

bà T ủy quyền cho bà X, thì còn lại phải chia đều nghĩa là đã bao gồm đất ông C ở và cấp sơ thẩm không đưa vào phần di sản để chia với nhận định ông C ở ổn định nhưng do không có đơn và không nộp tạm ứng án phí nên không xem xét, và cũng tại tại đơn kháng cáo phía Bà D cũng yêu cầu buộc ông C trả giá trị và nhằm đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được triệt để nên yêu cầu này phải được xem xét. Ông C cho rằng đã được ông, bà ngoại chuyển nhượng cho ông 03 chỉ vàng 24K, nhưng việc này không được các thừa kế thừa nhận và không có văn bản chứng minh việc sang nhượng, chỉ nói miệng nên không có cơ sở công nhận cho ông. Tuy nhiên, xét gia đình ông C sử dụng phần đất này đã lâu, không còn chỗ ở khác, nguyên đơn Bà D và người liên quan bà B, bà X cũng đồng ý ổn định cho gia đình ông ở và phải có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các thừa kế theo giá đã định. Vì vậy, buộc ông C trả giá trị cho các thừa kế là phù hợp. Do đất ông C ở có nhà nên giao 40m² thổ cư, còn lại 62,9m² xác định loại đất CLN. Theo biên bản định giá ngày 10/12/2020 thì giá đất được xác định thổ cư là 900.000 đồng/m² x 40m² = 36.000.000 đồng, loại đất CLN 280.000 đồng/m² x 62,9m² = 17.612.000 đồng. Giá trị đất ông C có nghĩa vụ trả cho các thừa kế là **53.612.000 đồng**.

[2.6] Đối với phần đất ông Đặng Văn D2 (cháu ông L) đang sử dụng diện tích 126,8m² tại vị trí B, tương tự như trường hợp ông C, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông D1 có ý kiến và yêu cầu công nhận cho mình phần đất (bút lục 122) nhưng không nộp tạm ứng án phí, nhưng qua yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo đã thể hiện ý chí của các thừa kế đòi lại phần đất để đưa vào chia thừa kế nên phải được xem xét giải quyết, ông D1 cho rằng cha ông và ông L là anh em ruột, đất này, ông L giao cha ông sử dụng, sau khi cha ông mất giao lại cho ông nhưng các thừa kế của ông L không thống nhất và không có văn bản chứng minh việc ông L giao quyền sử dụng cho cha ông nên không có cơ sở công nhận cho ông. Tuy nhiên, xét gia đình ông D1 sử dụng phần đất này đã lâu, không còn chỗ ở khác, nguyên đơn Bà D và người liên quan bà B, bà X cũng đồng ý ổn định cho gia đình ông ở và phải có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các thừa kế theo giá đã định và tại phiên tòa phúc thẩm chỉ buộc ông D1 trả ½ giá trị, nhưng nếu như buộc ông D1 trả ½ giá trị thì cần phải xem xét thêm ý chí của các đồng thừa kế khác là Bà V, các thừa kế chuyển tiếp của ông D, các thừa kế của ông V, thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, Bà V có ý kiến đề nghị Tòa giải quyết theo quy định và vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nên không xác định được ý kiến Bà V, các thừa kế của ông D có ý kiến không tham gia vụ án và phần cha là ông D được hưởng giao lại cho bà X, bà B, còn lại hàng thừa kế của ông V cũng vắng mặt nên không biết ý kiến của những người này như thế nào, tuy nhiên, thấy rằng khi cấp sơ thẩm không đưa phần đất này vào chia thừa kế thì phía Bà V và những hàng thừa kế chuyển tiếp của ông V không có kháng cáo, vì vậy, có cơ sở buộc ông D1 trả ½ giá trị đất cho các thừa kế là phù hợp. Do đất ở có nhà nên giao 40m² thổ cư, còn lại 86,8m² xác định loại đất CLN. Theo biên bản định giá ngày 10/12/2020 thì giá đất được xác định thổ cư là 900.000 đồng/m² x 40m² = 36.000.000 đồng, loại đất CLN 280.000 đồng/m² x 86,8m² = 24.304.000 đồng. Giá trị đất ông D1

có nghĩa vụ trả cho các thừa kế là 60.304.000 đồng, chỉ phải trả một $\frac{1}{2}$ là **30.152.000 đồng**.

[2.7] Đối với phần đất ông Võ Văn T (con Bà V) đang sử dụng diện tích 74,9m² vị trí C, cũng tương tự như trường hợp ông C và ông D1, ông T cũng có yêu cầu công nhận nhưng không nộp tạm ứng án phí nhưng qua yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo đã thể hiện ý chí của các thừa kế đòi lại phần đất để đưa vào chia thừa kế nên phải được xem xét giải quyết, ông T cho rằng nhà này ông, bà ngoại ông đã cho mẹ ông ở và mẹ giao cho ông sử dụng nhưng các thừa kế của ông L không thống nhất và không có văn chứng minh việc ông L giao quyền sử dụng cho mẹ ông nên không có cơ sở công nhận cho ông. Tuy nhiên, xét gia đình ông T sử dụng phần đất này đã lâu, không còn chỗ ở khác nên ổn định cho gia đình ông ở và phải có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các thừa kế theo giá đã định. Phần đất của ông L, bà T được cấp có 300m² thổ cư, nhà thờ có diện tích 94,8m², đã giao cho Ông Nguyễn Văn K 40m², ông Võ Văn C 40m², ông Đặng Văn D2 40m², bà N 40m² cộng 214,8m², còn lại 45,2m² và do đất ở có nhà nên giao 45,2m² thổ cư cho ông T, còn lại 29,7m² xác định loại đất CLN. Theo biên bản định giá ngày 10/12/2020 thì giá đất được xác định thổ cư là 900.000 đồng/m² x 45,2m² = 40.680.000 đồng, loại đất CLN 280.000 đồng/m² x 29,7m² = 8.316.000 đồng. Giá trị đất ông T có nghĩa vụ trả cho các thừa kế là **48.996.000 đồng**.

[2.8] Đối với phần đất ông H (con bà U, ông V) sử dụng tại vị trí I, diện tích 37,4m² làm chuồng gà, quá trình giải quyết, ông H không có yêu cầu gì nhưng ông cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét phần đất ông đang sử dụng là của ông L, bà T mất để lại, không có chứng cứ giao cho cha mẹ ông, vì vậy, cha mẹ ông cũng không có quyền giao cho ông sử dụng phần đất này nên yêu cầu của các thừa kế buộc ông giao trả đất là có cơ sở.

[2.9] Tài sản còn lại sau khi xác định giao phần đất ổn định cho những người liên quan trả:

[2.9.1] Di sản là giá trị đất được xác định: ông C trả 53.612.000 đồng, ông D1 trả 30.152.000 đồng, ông T trả 48.996.000 đồng, ông K trả 67.612.000 đồng, bà N trả 44.176.000 đồng tổng **244.548.000 đồng**.

[2.9.2] Quyền sử dụng đất sau khi ổn định cho những người liên quan còn lại tại vị trí K là đường nội bộ, diện tích 143,9m²; vị trí J là mộ, diện tích 104,4m²; vị trí H là đất trống, diện tích 277,3m²; vị trí I là đất buộc ông H trả là 37,4m²; vị trí E là nhà thờ, diện tích 94,8m²; tổng diện tích 657,8m². Do các phần đất phía trong có một lối đi chung để đi vào là vị trí K, diện tích 143,9m², ngoài lối đi này để vào các phần đất thì không còn lối nào khác, đồng thời, các đương sự cũng thống nhất làm lối đi chung cho tất cả những hộ sinh sống trên phần đất này nên công nhận phần đất này là đất chung làm lối đi. Do sau khi giao đất cho những người liên quan sử dụng ổn định thì phần đất còn lại đã phân định diện tích cụ thể nhưng hình thể không đồng đều nên không thể chia đều cho các thừa kế mà cần xác định giá trị đất để chia giá trị, sau đó có xem xét nhu cầu và chắc chắn đảm bảo sử dụng đất đạt hiệu quả thì giao đất tính

theo giá trị được hưởng, trường hợp vượt kỷ phần thì trả lại cho các thừa kế, thiếu thì được trả thêm giá trị. Phần đất còn lại $513,9m^2$ (đã trừ diện tích lối đi chung), trong đó có $94,8m^2$ là nhà thờ là đất thổ cư. Theo giá định thì đất thổ cư có giá $900.000 \text{ đồng}/m^2 \times 94,8m^2 = 85.320.000 \text{ đồng}$, còn lại cây lâu năm $513,9m^2 - 94,8m^2 = 419,1m^2 \times 280.000 \text{ đồng}/m^2 = 117.348.000 \text{ đồng}$, tổng giá trị đất còn lại $202.668.000 \text{ đồng}$. Xét thấy, bà U ở nhà thờ cũng có công sức giữ gìn bảo quản, thờ phượng cha mẹ chồng nên tính công sức cho bà U là $20.000.000 \text{ đồng}$, còn lại **182.668.000 đồng**. Cộng tất cả giá trị đất được trả $244.548.000 \text{ đồng} + 182.668.000 \text{ đồng} = \mathbf{427.216.000 \text{ đồng}}$. Chia cho 06 phần, mỗi phần $71.202.600 \text{ đồng}$ (làm tròn). Tuy nhiên, phần thừa kế của các con ông D không yêu cầu và có ý kiến giao cho bà B và bà X, vì vậy, bà B được hưởng thêm $71.202.600 \text{ đồng}/2 = 35.601.300 \text{ đồng}$ là $106.803.900 \text{ đồng}$, tương tự bà X được hưởng thêm $71.202.600 \text{ đồng}/2 = 35.601.300 \text{ đồng}$ là $106.803.900 \text{ đồng}$. Cụ thể, các thừa kế được hưởng như sau:

1. Bà Nguyễn Thị D được hưởng: **71.202.600 đồng**. Đối với phần đất tại vị trí H (đất trống) và I (đất buộc ông H giao trả), Bà D có yêu cầu giao bà phần đất này, Bà D được xác định là một trong những hàng thừa kế của ông L, bà T. Thấy rằng, thực tế hai phần đất này liền nhau và nếu chỉ giao một phần thì phần còn lại khó sử dụng thực tế vì không có đường đi vào, vì vậy, giao cho Bà D hai phần này là phù hợp, tổng diện tích $314,7m^2$, tính ra giá trị $314,7m^2 \times 280.000 \text{ đồng}/m^2 = 88.116.000 \text{ đồng}$, vượt kỷ phần được hưởng $16.913.400 \text{ đồng}$ (làm tròn), vì vậy, có nghĩa vụ trả cho các thừa kế còn lại.

2. Bà Nguyễn Thị X được hưởng: **106.803.900 đồng**. Bà X có yêu cầu được ổn định đất tại vị trí E là nhà thờ và mộ tại vị trí J, thấy rằng, lúc ông V còn sống thì ông ở trong nhà này, sau khi ông V mất năm 2013 thì bà U mới vào ở đến nay, tuy nhiên, bà U là dâu, chồng bà là ông V cũng đã mất, con ông, bà thì không ở trên phần nhà thờ này mà có nhà khác là Ông Nguyễn Văn K ở vị trí F và G, bà N ở vị trí D và đã được ổn định phần đất tuy trả giá trị nhưng các con ông, bà cũng đã được ở trên phần đất này, bà X là con ông L, bà T có yêu cầu giao lại để bà thờ phượng cha mẹ là phù hợp, tất nhiên khi giao bà X phần nhà thờ cha mẹ thì phần đất mộ giao bà X là phù hợp sẽ thuận tiện hơn trong việc chăm sóc thờ phượng ông, bà. Nhà thờ có diện tích $94,8m^2$, tính ra giá trị $94,8m^2 \times 900.000 \text{ đồng} = 85.320.000 \text{ đồng}$ và J là mộ $104,4m^2$, tính ra giá trị $104,4m^2 \times 280.000 \text{ đồng}/m^2 = 29.232.000 \text{ đồng}$, cộng chung $114.552.000 \text{ đồng}$, vượt kỷ phần được hưởng $7.748.000 \text{ đồng}$ (làm tròn), vì vậy, có nghĩa vụ trả cho các thừa kế còn lại. Đối với căn nhà thờ các đương sự không yêu cầu nên tạm giao cho bà X quản lý.

3. Những người thừa kế của ông V là bà U và các con ông V gồm: ông K, ông H, ông P, bà N, bà C (mất, có con là Lê Quyên) được hưởng **71.202.600 đồng**. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm xong thì bà C là một trong những thừa kế từ ông V mất, không xác định được địa chỉ chồng con bà C ở đâu, nhưng thấy rằng bà C chỉ được hưởng một phần trong số tiền mà ông V được nhận, vì vậy, giao cho những

thừa kế còn lại, các thừa kế ông V có nghĩa vụ tự phân chia, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Bà B yêu cầu giao đất nhưng không được chấp nhận, vì vậy, bà sẽ được nhận kỷ phần theo giá trị được tính như bà X, trong đó có phần các con ông D giao tổng cộng là **106.803.900** đồng.

5. Tương tự, Bà V cũng được nhận kỷ phần thừa kế là **71.202.600** đồng.

[2.10] Xác định số tiền trả và người có nghĩa vụ trả như sau:

[2.10.1] Đối với di sản Bà V được hưởng 71.202.600 đồng, thấy rằng, trên phần đất này có con của Bà V ở là hộ ông T và ông C ở, số tiền ông C trả là 53.612.000 đồng + ông T trả 48.996.000 đồng = 102.608.000 đồng. Nên buộc ông C trả cho Bà V số tiền 53.612.000 đồng, số tiền còn lại buộc ông T trả thêm cho Bà V 17.590.600 đồng. Ông T còn nghĩa vụ trả thêm cho các thừa kế khác 31.405.400 đồng.

[2.10.2] Đối với phần bà U cùng các con được hưởng chuyển tiếp từ ông V 71.202.600 đồng, thấy rằng ông K là con bà U đang ở sử dụng phần đất này nên để thuận tiện trong việc thực hiện nghĩa vụ, buộc ông K có nghĩa vụ trả cho bà U cùng các con bà U, ông V gồm: ông K, ông P, ông H, bà N, bà C (đã mất) số tiền 67.612.000 đồng, số tiền 67.612.000 đồng các thừa kế ông V nhận trong đó có ông K nhận thì các thừa kế ông V tự thỏa thuận nghĩa vụ với ông K về số tiền này. Còn thiếu 3.590.600 mới đủ suất thừa kế được hưởng, buộc bà N trả thêm cho các thừa kế ông V 3.590.600, ngoài ra, bà N có nghĩa vụ trả cho bà U công sức quản lý 20.000.000 đồng, nghĩa vụ còn lại bà N phải thực hiện: 44.176.000 – 23.590.600 đồng = 20.585.400 đồng.

[2.10.3] Đối với số tiền bà B được hưởng là 106.803.900 đồng, buộc bà X trả cho bà B do phần hưởng vượt kỷ phần là 7.748.000 đồng (làm tròn), buộc Bà D trả cho bà B 16.913.400 đồng do phần hưởng vượt kỷ phần, buộc ông Võ Văn T trả cho bà B số tiền 31.405.400 đồng (nghĩa vụ còn lại sau khi trả cho Bà V), buộc ông D1 có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 30.152.000 đồng, buộc bà N trả cho bà B số tiền sau khi trả cho các thừa kế ông V, công sức quản lý nhà thờ cho bà U còn lại 20.585.400 đồng.

[2.11] Đối với việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay không xác định được ở đâu ai giữ, nhưng các đương sự chắc chắn không thể chấp cho tổ chức tín dụng nào nên không ảnh hưởng đến quyền lợi người thứ ba. Hoặc nếu có thể chấp vay cho cá nhân nào thì việc thế chấp này không đảm bảo theo quy định pháp luật là không đăng ký nên việc thế chấp cũng vô hiệu, mặt khác, trong hồ sơ vụ án đã có trích lục giấy đất ông L đứng tên, và như trên nhận định phần đất này đã chia cho các đương sự nên các đương sự cũng phải đăng ký cấp lại theo đúng diện tích đã chia theo quyết định của bản án.

[2.12] Sau khi những người liên quan ông D1, ông T, ông C, ông K, bà X, bà N, nguyên đơn Bà D thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền như trên thì được quyền đăng ký sử dụng phần đất đã được giao theo quy định.

[3] Từ những nhận định trên nên ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị hủy án là không cần thiết, tuy cấp sơ thẩm xác định phần đất ông C, ông D1 được sử dụng ổn định không đưa vào di sản để chia thừa kế là chưa đảm bảo quyền lợi cho những người thừa kế, tuy nhiên, cấp phúc thẩm căn cứ vào việc tranh tụng tại phiên tòa kết hợp cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ đã xác định đưa vào di sản để chia nên sửa lại một phần cho phù hợp. Kháng cáo của nguyên đơn Bà D, người liên quan bà B, bà X được chấp nhận một phần.

[4] Đối với quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị (phần đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị Bích T).

[5] Về chi phí tố tụng: 18.500.000 đồng. Trong vụ án này ngoài tranh chấp chia thừa kế còn có yêu cầu công nhận đất, tức là tranh chấp quyền sử dụng đất với những người liên quan gồm: 1. ông K, 2. ông Đặng Văn D2, 3. ông Võ Văn T, 4. ông Võ Văn C, 5. bà Nguyễn Thị N nên phần chi phí những người này cùng phải chịu một nửa 9.250.000 đồng, cụ thể mỗi người chịu 1.850.000 đồng; còn lại một nửa 9.250.000 đồng thì những người được hưởng thừa kế phải chịu theo quy định gồm: 1. Bà D, 2. bà X, 3. bà B, 4. Bà U cùng các con (N, K, P, H, bà C (đã mất)), 5. Bà V, cụ thể mỗi người phải chịu 1.850.000 đồng. Bà D tạm ứng 5.000.000 đồng, ông K tạm ứng 6.500.000 đồng, bà X tạm ứng 7.000.000 đồng. Nên buộc ông D1, ông C mỗi người trả cho ông K số tiền 1.850.000 đồng, buộc ông T trả cho ông K 950.000 đồng cho đủ tiền ông K tạm ứng. Buộc ông T trả cho Bà D 900.000 đồng, buộc bà N trả cho Bà D số tiền 1.850.000 đồng, buộc bà B trả cho Bà D 400.000 đồng cho đủ tiền Bà D đã tạm ứng. Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 1.450.000 đồng, buộc Bà V trả cho bà X 1.850.000 đồng, buộc bà U cùng ông K, ông P, ông H, bà N có nghĩa vụ trả cho bà X 1.850.000 đồng.

[6] Về án phí:

[6.1] Dân sự sơ thẩm: Những người thừa kế phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng, tuy nhiên, có một số thừa kế trên 60 tuổi nên được miễn theo quy định gồm: Bà D, Bà V, bà B, bà X, bà U. Tuy nhiên, chỉ bà U được miễn, những người con bà U cùng phải chịu theo tỷ phần thừa kế hưởng từ ông V ($(71.202.600 \text{ đồng} / 6) \times 5 = 59.335.500 \text{ đồng} \times 5\% / 100 = 2.966.700 \text{ đồng}$). Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông K, ông C, ông D1, ông T, bà N, ông H mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng do có nghĩa vụ giao lại giá trị đất cho các thừa kế.

[6.2] Dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Bà D, người liên quan bà X, bà B được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu. Không có thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 612, 613, 618, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử: - Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị X.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận diện tích 314,7m² loại đất CLN tại vị trí H và I cho Bà Nguyễn Thị D, buộc Bà D có nghĩa vụ trả cho bà B 16.913.400 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị X. Công nhận diện tích 94,8m², loại đất thổ cư và 104,4m² loại CLN tại vị trí E và J và tạm giao căn nhà phủ thờ tại vị trí E cho bà X quản lý, buộc bà X có nghĩa vụ trả cho bà B 7.748.000 đồng. Buộc bà U giao trả phần đất có nhà thờ cho bà X (vị trí E).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B. Bà B được hưởng di sản thừa kế là giá trị đất 106.803.900 đồng. Phần giá trị này được Bà D trả 16.913.400 đồng, bà X trả 7.748.000 đồng (làm tròn), ông T trả 31.405.400 đồng, ông D1 trả 30.152.000 đồng, bà N trả 20.585.400 đồng.

4. Bà Đặng Thị V được hưởng di sản thừa kế là giá trị đất 71.202.600 đồng. Nhận từ ông Võ Văn C trả 53.612.000 đồng, ông T trả 17.590.600 đồng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N. Công nhận cho bà N diện tích đất 69,2m², có 40m² thổ cư, 29,2m² loại đất CLN tại vị trí D. Buộc bà N trả cho các thừa kế ông V gồm: bà U, ông K, ông P, bà N, ông H, bà C (mất, tạm giao cho các thừa kế ông V quản lý phần bà C) 3.590.600 đồng, trả riêng cho bà U công sức quản lý di sản 20.000.000 đồng. Bà N trả cho bà B 20.585.400 đồng.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Văn K. Công nhận diện tích 152,9m², trong đó có loại đất thổ cư 40m² và 112,9m² loại CLN tại vị trí F và G cho ông K, buộc ông K có nghĩa vụ trả cho bà U cùng các con bà U: Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị C (mất, tạm giao cho các thừa kế ông V quản lý phần bà C) số tiền 67.612.000 đồng.

7. Công nhận diện tích 102,9m², trong đó có loại đất thổ cư 40m² và 62,9m² loại CLN tại vị trí A cho ông Võ Văn C, buộc ông C có nghĩa vụ trả cho Bà V số tiền giá trị đất 53.612.000 đồng.

8. Công nhận diện tích 74,9m², trong đó có loại đất thổ cư 45,2m² và 29,7m² loại CLN tại vị trí C cho ông Võ Văn T, buộc ông T trả cho Bà V số tiền 17.590.600 đồng. Buộc ông Võ Văn T trả cho bà B số tiền 31.405.400 đồng.

9. Công nhận diện tích 126,8m², trong đó có loại đất thổ cư 40m² và 86,8m² loại CLN tại vị trí B cho ông Đặng Văn D2, buộc ông D1 trả cho bà B số tiền giá trị đất 30.152.000 đồng.

10. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ tháo dỡ di tài sản trên đất phần diện tích 37,4m² vị trí I, loại đất CLN để giao cho Bà D.

Tất cả các phần đất trên thuộc thửa đất 1021, tờ bản đồ số 07, số 000320 do Ủy ban nhân dân huyện Thốt Nốt (cũ) cấp ngày 27/5/1997 cho ông Nguyễn Phước L, đất tọa lạc tại khu vực Trảng Thọ B, phường Trung Nhứt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần

Thơ. Vị trí đất các đương sự được công nhận xác định theo Bản trích đo địa chính số 22/TTKTTNMT của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ lập ngày 24/02/2021.

11. Phần diện tích đất 143,9m², ký hiệu K giữ nguyên hiện trạng dùng làm lối đi chung cho các hàng thừa kế.

12. Sau khi các đương sự: Ông Nguyễn Văn K, ông Đặng Văn D2, ông Võ Văn T, ông Võ Văn C, bà Nguyễn Thị X, Bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị N thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền và các nghĩa vụ tài chính thì được quyền đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy với diện tích đã được công nhận ở trên.

13. Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000320, tờ bản đồ số 07, thửa 1021 do Ủy ban nhân dân huyện Thốt Nốt (cũ) cấp ngày 27/5/1997 cho ông Nguyễn Phước L đại diện hộ đứng tên để cấp lại cho các đương sự sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ và có yêu cầu.

14. Về chi phí thẩm định: Buộc ông D1, ông C mỗi người trả cho ông K số tiền 1.850.000 đồng, buộc ông T trả cho ông K 950.000 đồng; Buộc ông T trả cho Bà D 900.000 đồng, buộc bà N trả cho Bà D số tiền 1.850.000 đồng, buộc bà B trả cho Bà D 400.000 đồng; Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 1.450.000 đồng, buộc Bà V trả cho bà X 1.850.000 đồng, buộc bà U cùng ông K, ông P, ông H, bà N có nghĩa vụ trả cho bà X 1.850.000 đồng.

15. Đối với quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị (phần đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị Bích T).

16. Về án phí:

16.1 Dân sự sơ thẩm:

- Bà N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 938.000 đồng theo biên lai thu số 002515 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt. Được nhận lại 638.000 đồng.

- Ông K phải chịu 300.000 đồng được trừ vào tiền đã nộp 1.212.000 đồng theo biên lai thu số 002514 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt. Được nhận lại 912.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng.

- Ông Võ Văn C phải chịu 300.000 đồng.

- Ông Đặng Văn D2 phải chịu 300.000 đồng.

- Ông Võ Văn T phải chịu 300.000 đồng

- Nguyên đơn Bà D được nhận lại 627.500 đồng theo biên lai thu số 003678 ngày 04/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt.

- Những người thừa kế ông V gồm: Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị N chịu 2.966.700 đồng.

16.2 Dân sự phúc thẩm: Bà B, bà X, Bà D không phải chịu, không có thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND Q.Thót Nốt;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS Q.Thót Nốt;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh